

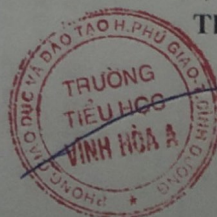
THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học,
năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	51	0	0	40	6	1	4	2	19	32	19	21	0	0
I	Giáo viên	40			36	4			2	15	28	19	21		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	11	0	0	9	2	0	0	0	6	5	7	4		
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	4			3	1				2	2	1	3		
3	Tin học	2			2					1	1	1	1		
4	Âm nhạc	1				1				1		1			
5	Mỹ thuật	1				1				1			1		
6	Thể dục	3			2	1				1	2	2	1		
II	Cán bộ quản lý	3			3						3				
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2						2	2			
III	Nhân viên	7	0	0	1	1	1	4	0	0	1	0	0	0	0
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1				1									
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1			1						1				
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	CMC-PCGD														
9	TPTĐ														
10	PTPM														
11	Bảo vệ	2					2								
12	Phục vụ	2					2								
13	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
14	...														

Vinh Hòa, ngày 22 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Hoàng Mai Nguyệt

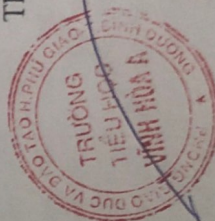
THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Đúng địa bàn tuyển sinh, được duyệt của PGD.	Kiến thức, năng lực, phẩm chất lớp 2 đạt	Kiến thức, năng lực, phẩm chất lớp 3 đạt	Kiến thức, năng lực, phẩm chất lớp 4 đạt	Kiến thức, năng lực, phẩm chất lớp 5 đạt
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo chương trình GDTP 2018 (Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018)	Theo chương trình GDTP 2018 (Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018)	Theo chương trình GDTP 2018 (Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018)	Theo chương trình GDTP 2018 (Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018)	Theo chương trình GDPT 2006 (Thông tư 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006)
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Gia đình phải quan đến việc học tập và giáo dục đạo đức cho học sinh -Học sinh: phải có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực rèn luyện kỹ năng sống.	Gia đình phải quan đến việc học tập và giáo dục đạo đức cho học sinh -Học sinh: phải có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực rèn luyện kỹ năng sống.	Gia đình phải quan đến việc học tập và giáo dục đạo đức cho học sinh -Học sinh: phải có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực rèn luyện kỹ năng sống.	Gia đình phải quan đến việc học tập và giáo dục đạo đức cho học sinh -Học sinh: phải có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực rèn luyện kỹ năng sống.	Gia đình phải quan đến việc học tập và giáo dục đạo đức cho học sinh -Học sinh: phải có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực rèn luyện kỹ năng sống.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Có 4 phòng chức năng đáp ứng việc dạy – học - Sân chơi rộng rãi. - Tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa gắn liền với việc rèn kỹ năng sống cho học sinh.	Có 4 phòng chức năng đáp ứng việc dạy – học - Sân chơi rộng rãi. - Tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa gắn liền với việc rèn kỹ năng sống cho học sinh.	Có 4 phòng chức năng đáp ứng việc dạy – học - Sân chơi rộng rãi. - Tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa gắn liền với việc rèn kỹ năng sống cho học sinh.	Có 4 phòng chức năng đáp ứng việc dạy – học - Sân chơi rộng rãi. - Tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa gắn liền với việc rèn kỹ năng sống cho học sinh.	Có 4 phòng chức năng đáp ứng việc dạy – học - Sân chơi rộng rãi. - Tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa gắn liền với việc rèn kỹ năng sống cho học sinh.

V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Năng lực chung và năng lực chuyên môn T: 30%, Đ: 69%, CĐ: 1% 5 Phẩm chất: T: 50%, D: 50% + Sức khỏe học sinh: 100% bình thường, không xuất hiện cong vẹo cột sống	Năng lực chung và năng lực chuyên môn T: 30%, Đ: 69%, CĐ: 1% 5 Phẩm chất: T: 50%, D: 50% + Sức khỏe học sinh: 100% bình thường, không xuất hiện cong vẹo cột sống	Năng lực chung và năng lực chuyên môn T: 30%, Đ: 69%, CĐ: 1% 5 Phẩm chất: T: 50%, D: 50% + Sức khỏe học sinh: 100% bình thường, không xuất hiện cong vẹo cột sống	Năng lực + Tự phục vụ tự quản T: 50%, Đ: 5%, CCG: 0% + Hợp tác T: 30%, Đ: 69%, CCG: 1% + Tự học, GVĐ: 30%, Đ: 69%, CCG: 1% - Phẩm chất + Tự tin trách nhiệm T: 30%, Đ: 69%, CCG: 1% + Trung thực kỷ luật: 50%, Đ: 50%, CCG: % + Chăm học, chăm làm 50%, Đ: 50%, CCG: % + Đoàn kết yêu thương 50%, Đ: 50%, CCG: 0% + Sức khỏe học sinh: 100% bình thường, không xuất hiện cong vẹo cột sống
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Hoàn tất chương trình lớp 1 và đủ khả năng tiếp tục học tập ở lớp 2.	Hoàn tất chương trình lớp 1 và đủ khả năng tiếp tục học tập ở lớp 3.	Hoàn tất chương trình lớp 1 và đủ khả năng tiếp tục học tập ở lớp 4	Hoàn tất chương trình lớp 1 và đủ khả năng tiếp tục học tập ở lớp 5.

Vĩnh Hoà, ngày 22 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Hoàng Mai Nguyệt

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học
năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	28/27	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	28	1,68
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	1	9890,2
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1	5436,2
VI	Tổng diện tích các phòng	28	1609728
1	Diện tích phòng học (m ²)	1,344	1,68
2	Diện tích thư viện (m ²)	1	113,4
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	1	105,6
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	1	107,52
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	2	215,04
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	1	99,84
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	1	73,4
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	23	23/27
1.1	Khối lớp 1	5	5/6
1.2	Khối lớp 2	4	4/5
1.3	Khối lớp 3	5	5/6
1.4	Khối lớp 4	5	5/5

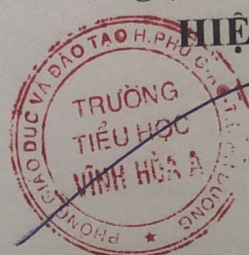
1.5	Khối lớp 5	4	4/5
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	4	4/4
2.1	Khối lớp 1	1	1/1
2.2	Khối lớp 2	1	1/1
2.3	Khối lớp 3	1	1/1
2.4	Khối lớp 4	0	0
2.5	Khối lớp 5	1	1/1
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	43	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	1	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3	
5	Máy phô tô	1	
6	Máy in	5	
7	Thiết bị khác...		
8			
	Nội dung	Số lượng(m ²)	
X	Nhà bếp	257,04	
XI	Nhà ăn	300,76	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ		
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	HS bán trú ngủ tại phòng học		1,2 m2		
XIII	Khu nội trú					
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVII I	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Vĩnh Hòa, ngày 22 tháng 9 năm 2023



HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Mai Nguyệt